

MODULE 18 : RELATIVE CLAUSES

A. CÁCH SỬ DỤNG ĐẠI TỪ QUAN HỆ

1. 4 trường hợp sử dụng MĐQH có dấu phẩy

- ✚ Danh từ riêng (Viết hoa) : Mary, Peter
- ✚ this, that, these, those + N(s) : This book...
- ✚ Tính từ sở hữu + N : my, his, her, our, their, its, your + N
- ✚ Sở hữu cách (N's N) : Hoa's book

2. Cách sử dụng đại từ quan hệ trong mệnh đề không dấu “,”

N chỉ người	+ who / that	+ V
N chỉ người	+ whom / who / that	+ S + V
N chỉ người và vật	+ that	+ S + V
N chỉ vật	+ which / that	+ V / S V
N chỉ người / vật	+ whose	+ N + S V
Thời gian	+ when = in, on, at + which	+ S V
Nơi chốn	+ where = in, on, at + which	+ S V
Lý do	+ why = for which	+ S V

⇒ THAT: thay thế cho WHO/ WHOM/ WHICH trong MĐQH không dấu phẩy

3. Các trường hợp dùng “ That ”

- ❖ hình thức so sánh nhất (the most, the adj-est)
- ❖ đi sau các từ: only, the first, the last
- ❖ danh từ chỉ người và vật
- ❖ sau các đại từ bất định, đại từ phủ định, đại từ chỉ số lượng: no one, nobody, something, somebody, all, some, any, little, none.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM VỀ “ WHO / WHOM / WHICH / WHOSE. ..)

- N chỉ người thường tận cùng bằng gốc “ or, er, ist, ian
- N chỉ vật thường tận cùng bằng gốc “ ion, ment, ..
- Phía sau là N thường dùng “ Whose ” -> 1 số N thường gặp như: car, son, daughter, outlook, book, houses, mother, father, brother, parents
- Nơi chốn dùng “ where ”, thời gian dùng “ when ”, lý do = “ why ”
- So sánh nhất (the most..., the + adj-est) dùng “ That ”

C. NỐI 2 CÂU DÙNG ĐẠI TỪ QUAN HỆ (Đầu câu là Người dùng Who giữa và cuối dùng Whom)

Ex: <u>Mary</u> is a good teacher. I saw <u>her</u> last week	B1: Xác định 2 từ giống ở câu 1 và câu 2 Câu 1 : Xác định từ giống Xem có dùng dấu “,” không Câu 2: Thay từ giống bằng “who / whom = người” / “which = vật”, “where= nơi chốn”, “when= t.gian” “whose = sở hữu”
<u>Mary</u> is a good teacher. Whom I saw last week	B2: Đem “ Who/ which..” ra đầu câu 2
<u>Mary</u> , whom I saw last week, is a good teacher	B3. Đem cả câu 2 đặt sau từ giống ở câu 1 và ghi phần còn lại câu 1 (nếu có)

RELATIVE PRONOUNS FOLLOWED BY A PREPOSITION

Trong mệnh đề quan hệ có giới từ thì giới từ có 2 vị trí đứng: - Giới từ đứng trước đại từ quan hệ hoặc giới từ đứng sau động từ. - Lưu ý: Giới từ không đứng trước đại từ quan hệ "who và that" - Khi giới từ là thành phần của cụm động từ thì không thể đem giới từ ra trước "whom, which, whose" - Giới từ "WITHOUT" không được đặt sau động từ mà phải đặt trước đại từ quan hệ.	Ex1: She is the woman about whom I told you She is the woman who/whom/ that I told you about. Ex2: Did you find the world which you were looking up ? (NOT : ____ the world up which you were looking ?) Ex3: The woman without whom I can't live is Jane (NOT : The woman whom can't live without is Jane)
---	---

REDUCTION RELATIVE CLAUSES

Khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể chủ động + am/is/are/was/were + V-ing + V1/Vs/es + V2/ed + has/have + V3/ed => Bỏ DTQH, Bỏ trợ động từ nếu có, Động từ chính => V-ing	E.g: That man, who is standing over there, is my best friend. => That man, standing over there, is my best friend
Khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể bị động + am/is/are/was/were + V3/ed + have/has + been + V3/ed => Bỏ DTQH, Bỏ trợ động từ nếu có, Động từ chính => V-3/ED	E.g: The boy who was injured in the accident was taken to the hospital => The boy injured in the accident was taken to the hospital
Khi đại từ quan hệ làm chủ ngữ đứng sau "first/last/second/only/next/one/dạng so sánh nhất hoặc để chỉ mục đích, sự cho phép" => Bỏ DTQH, Bỏ trợ động từ nếu có Động từ chính => To-V (chủ động) Động từ chính => to be V3/ed (bị động)	E.g: He was the last man who left the burning building. => He was the last man to leave the burning building. E.g This is the second person who was killed in that way => This is the second person to be killed in that way
Rút gọn mệnh đề bằng cụm danh từ có dạng: S + Be + N /cụm N/cụm giới từ => Bỏ DTQH, Bỏ be	E.g: Football, which is a popular sport, is very good for health. => Football, a popular sport, is very good for health.
Mệnh đề quan hệ chứa to be và tính từ/cụm tính từ => Bỏ DTQH, Bỏ be giữ nguyên tính từ phía sau	E.g: My grandmother, who is old and sick, never goes out of the house. => My grandmother, old and sick, never goes out of the house.